NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN ĐÁM MÂY TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Lê Thị Nhàn[a], Nguyễn Thị Hạnh[b], Trần Thị Diệu Linh[c], Nguyễn Thị Bích Nhung[d], Lê Thị Lệ Huyền[e]

Tóm tắt:

Mục đích bài nghiên cứu (NC) này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng phần mềm kế toán đám mây (PMKTĐM) tại các DN nhỏ và vừa (DNNVV) (SMEs) tại thành phố Đà Nẵng. Mẫu nghiên cứu chính thức được thu thập từ 200 DN (DN) bao gồm các nhà lãnh đạo, kế toán trưởng và nhân viên kế toán. Thông qua khảo sát bảng câu hỏi (từ tháng 02/2026 đến tháng 03/2026) dữ liệu nghiên cứu được thu thập và sau đó sử dụng công cụ SPSS 27 để phân tích. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 8 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng PMKTĐM, xếp theo mức độ tác động giảm dần bao gồm: (1) sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo, (2) sự hỗ trợ của nhà cung cấp, (3) công nghệ và bảo mật, (4) nhận thức tính hữu ích, (5) năng lực nhân sự kế toán, (6) tính dễ sử dụng, (7) môi trường và nhu cầu xã hội, (8) chi phí và nguồn lực tài chính. Thông qua kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy quyết định áp dụng PMKTĐM tại các DNNVV tại thành phố Đà Nẵng.

Từ khóa: *phần mềm kế toán, kế toán đám mây, phần mềm kế toán đám mây, quyết định áp dụng, DN nhỏ và vừa.*

FACTORS AFFECTING THE DECISION TO ADOPT CLOUD ACCOUNTING SOFTWARE IN SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES (SMEs) IN DA NANG CITY

Abstract:

The purpose of this study is to identify the factors influencing the decision to adopt cloud accounting software among small and medium enterprises (SMEs) in Da Nang City. The primary research sample was collected from 200 enterprises, including business owners/directors, chief accountants, and accounting staff. Data were primarily gathered through questionnaire surveys conducted (from February 2026 to March 2026) and subsequently analyzed using SPSS 27 software. The research results indicate that there are eight factors affecting the decision to adopt cloud accounting software, ranked in descending order of impact: (1) top management support, (2) vendor support, (3) technology and security, (4) perceived usefulness, (5) accounting

[a] Khoa Tài chính Kế toán, Trường Đại học Đông Á
[b] Khoa Tài chính Kế toán, Trường Đại học Đông Á
[c] Khoa Tài chính Kế toán, Trường Đại học Đông Á
[d] Khoa Tài chính Kế toán, Trường Đại học Đông Á
[e] Khoa Tài chính Kế toán, Trường Đại học Đông Á. huyenltl@donga.edu.vn

staff capability, (6) perceived ease of use, (7) external and social influence, and (8) cost. Based on these findings, several recommendations are proposed to facilitate the adoption of cloud accounting software among SMEs in Da Nang City.

Keywords: *Accounting software, Cloud accounting, Cloud accounting software, Adoption decision, Small and Medium Enterprises (SMEs).*

Đặt vấn đề

Sự bùng nổ của kỷ nguyên số đã biến việc tích hợp các giải pháp kỹ thuật số vào công tác kế toán trở thành xu hướng tất yếu giúp DN tinh gọn quy trình vận hành và nâng tầm lợi thế cạnh tranh. Một trong những ứng dụng nổi bật của công nghệ này là PMKTĐM (cloud accounting), giải pháp đột phá phá vỡ rào cản không gian và thời gian trong việc quản trị dữ liệu tài chính thông qua Internet.

Các kết quả thực nghiệm trước đó cho thấy việc áp dụng công nghệ mới trong lĩnh vực kế toán chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo, công nghệ, nhận thức về tính dễ sử dụng và hữu ích, cũng như yếu tố xã hội môi trường và chi phí. Mặc dù vậy, xét trong bối cảnh nước ta cụ thể là địa bàn Đà Nẵng - khu vực tập trung đông đảo các DNNVV và đang triển khai chiến lược thành phố thông minh và đổi mới sáng tạo (Quyết định 359/QĐ-TTg, 2020; Kế hoạch Chuyển đổi số UBND Thành phố Đà Nẵng, giai đoạn 2021-2025) - những công trình phân tích định lượng về nội dung này vẫn chưa thực sự phong phú.

Từ những luận cứ thực tế nêu trên, đề tài tập trung vào việc nhận diện và đánh giá các nhân tố tác động quyết định áp dụng PMKTĐM tại các DNNVV tại thành phố Đà Nẵng. Điểm mới của nghiên cứu là tập trung vào bối cảnh địa phương cụ thể, kết hợp cơ sở lý thuyết quốc tế với thực tiễn Việt Nam, qua đó làm rõ khoảng trống NC hiện nay. Công trình không đơn thuần dừng lại ở việc xây dựng hệ thống lý luận khoa học về ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực kế toán mà còn mang lại hàm ý thực tiễn giúp gia tăng tốc độ chuyển đổi kỹ thuật số trong mảng kế toán DN.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Các nhân tố tác động đến quyết định áp dụng PMKTĐM tại các DNNVV trên phạm vi thành phố Đà Nẵng.

Phương pháp nghiên cứu

Do mục tiêu của đề tài là tổng hợp và phân tích các nhân tố tác động đến đến việc DNNVV lựa chọn áp dụng PMKTĐM, phương pháp phù hợp nhất là NC tổng hợp (synthesis) kết hợp giữa định tính và định lượng, nhằm đảm bảo thu thập, xử lý và đánh giá tài liệu được toàn diện và đáng tin cậy. Trong đó, pp định tính được triển

khai ở giai đoạn đầu giúp điều chỉnh mô hình NC và xây dựng cho công cụ khảo sát làm nền tảng cho bước phân tích định lượng tiếp theo.

Phương pháp nghiên cứu định tính

Việc lựa chọn phương pháp NC định tính được lựa chọn xuất phát từ thực tế rằng các mô hình lý thuyết như TAM hay TOE tuy đã ứng dụng phổ biến nhưng chủ yếu được xây dựng trong những bối cảnh khác với điều kiện tại Việt Nam (VN), do đó cần có sự điều chỉnh để phù hợp hơn với điều kiện tại VN. (Fred Davis, 1989; Louis Tornatzky & Mitchell Fleischer, 1990). Bên cạnh đó, quyết định áp dụng công nghệ còn chịu ảnh hưởng bởi nhận thức và kinh nghiệm thực tiễn của DN. Vì vậy, NC tiến hành tham vấn ý kiến từ các chuyên gia nhằm rà soát, đánh giá mức độ phù hợp của các biến quan sát, đồng thời hiệu chỉnh và bổ sung cần thiết. Kết quả ghi nhận được từ giai đoạn định tính là cơ sở để hoàn thiện bảng hỏi khảo sát và xây dựng mô hình NC chính thức.

Để đảm bảo tính thực tiễn của NC, nhóm tác giả tiến hành tham khảo chuyên gia thông qua hình thức trao đổi, thảo luận, lấy ý kiến và điều chỉnh cho phù hợp. Số lượng cỡ mẫu bao gồm 10 chuyên gia được lựa chọn là những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý tại các DNNVV, bao gồm giảng viên giảng dạy trong chuyên ngành kế toán, các CEO trong lĩnh vực tài chính - kế toán (TC - KT), kế toán Trưởng của các DNNVV tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Trình độ: Tốt nghiệp thạc sĩ kế toán trở lên hoặc có chuyên môn sâu trong lĩnh vực Kế toán như Kế toán trưởng, trưởng phòng TC - KT,...

- Hành vi: Có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm chuyên môn hoặc quản lý trong lĩnh vực Kế toán hoặc có liên quan đến việc triển khai phần mềm kế toán

Phương pháp nghiên cứu định lượng

Để kiểm chứng độ phù hợp của mô hình cũng như các giả thuyết đã được đề ra từ bước NC định tính trước đó, nhóm tác giả tiến hành phân tích định lượng. Công cụ thu thập dữ liệu là bảng hỏi trực tuyến (Google form) với nội dung được xây dựng căn cứ vào các chỉ báo đo lường trong mô hình.

Đối tượng khảo sát: bao gồm chủ DN/ giám đốc, kế toán trưởng và kế toán viên.

Quy mô mẫu: Áp dụng theo tiêu chuẩn của Hair và cộng sự (2014), yêu cầu tỷ lệ tối thiểu là 5 mẫu trên một biến quan sát (n = 5 x m). Với bảng câu hỏi gồm 38 biến quan sát, NC yêu cầu kích thước mẫu tối thiểu là 190.

Phương pháp chọn mẫu: NC lựa chọn phương pháp lấy mẫu phi xác suất (thuận tiện), nhằm giảm chi phí và tiết kiệm thời gian, cho phép thu thập dữ liệu một cách nhanh chóng và hiệu quả thông qua cả 2 kênh: khảo sát trực tiếp và trên nền tảng Internet. Phương pháp này cho phép linh hoạt thay thế các phần tử trong mẫu, miễn là các phần tử thay thế vẫn đáp ứng tiêu chí NC.

Thu thập dữ liệu: Số liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát (Google Form), gửi đến các đối tượng phù hợp với mục tiêu NC.

Nhằm đảm bảo kết quả NC phản ánh tương đối khách quan đặc điểm của các DN nhỏ và vừa tại thành phố Đà Nẵng, nhóm đã chú trọng phân bổ đối tượng khảo sát theo nhiều nhóm ngành nghề và quy mô DN khác nhau trong quá trình thu thập dữ liệu.

Về ngành nghề hoạt động, mẫu khảo sát được thu thập từ các DN thuộc nhiều lĩnh vực như: thương mại - dịch vụ, sản xuất, xây dựng, logistics, công nghệ thông tin và các ngành nghề khác đang hoạt động trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Việc đa dạng hóa ngành nghề giúp hạn chế hiện tượng dữ liệu bị tập trung vào một nhóm DN cụ thể, đồng thời phản ánh được sự khác biệt về nhu cầu và mức độ sẵn sàng áp dụng phần mềm kế toán đám mây giữa các lĩnh vực.

Về quy mô DN, NC chỉ lựa chọn các DN đáp ứng tiêu chí DNNVV theo quy định hiện hành; đồng thời loại bỏ các phiếu khảo sát đến từ DN lớn để bảo đảm tính đồng nhất của đối tượng NC. Kết quả sàng lọc cho thấy trong tổng số 223 phiếu thu về có 23 phiếu không hợp lệ do không thuộc nhóm DNNVV và chỉ giữ lại 200 phiếu hợp lệ để phân tích.

Mặc dù NC sử dụng phương pháp lấy mẫu phi xác suất, nhóm tác giả đã thực hiện thu thập dữ liệu thông qua nhiều kênh khác nhau (trực tiếp và trực tuyến), tiếp cận đa dạng đối tượng gồm chủ DN, giám đốc, kế toán trưởng và nhân viên kế toán nhằm tăng tính đại diện của mẫu khảo sát. Vì vậy, mẫu NC được đánh giá có mức độ đại diện tương đối phù hợp với mục tiêu NC về quyết định áp dụng phần mềm kế toán đám mây tại các DNNVV trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Tuy nhiên, do giới hạn về thời gian và khả năng tiếp cận DN, NC vẫn tồn tại hạn chế nhất định về khả năng khái quát hóa kết quả đối với toàn bộ cộng đồng DN. Đây cũng là hướng để các NC tiếp theo mở rộng kích thước mẫu và áp dụng phương pháp chọn mẫu xác suất nhằm nâng cao tính đại diện.

Thang đo: Các biến quan sát được đo lường theo mức đánh giá Likert 5, từ "Hoàn toàn không đồng ý" đến "Hoàn toàn đồng ý".

Kỹ thuật xử lý dữ liệu: Sau khi hoàn tất giai đoạn sàng lọc và loại bỏ các phiếu không đạt, toàn bộ dữ liệu hợp lệ sẽ được đưa vào phần mềm SPSS 27 để tiến hành phân tích, gồm: thống kê mô tả để khái quát đặc điểm mẫu, đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm kiểm định cấu trúc thang đo, phân tích tương quan Pearson nhằm đánh giá mức độ chặt chẽ của các mối quan hệ tuyến tính giữa các biến số trước khi đưa vào mô hình, cuối cùng là hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm định các giả thuyết NC.

Kết quả và bàn luận

Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu định tính

Thông qua quá trình phỏng vấn và thảo luận với các chuyên gia, kết quả NC định tính cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng Cloud Accounting tại SMEs bao gồm: nhận thức về tính hữu ích, tính dễ sử dụng, chi phí và nguồn lực tài chính, công nghệ và bảo mật, năng lực nhân sự kế toán, sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo, môi trường và xã hội. Từ thực trạng trên, tác giả đề xuất các giả thuyết và hệ thống thang đo nhằm hoàn thiện mô hình NCCác chuyên gia đánh giá rằng các yếu tố trên là phù hợp với tình hình thực tế của các SMEs tại Đà Nẵng.

Bảng 2. Kết quả phỏng vấn chuyên gia

STT	Nhân tố	Biến quan sát	Số chuyên gia đồng ý	Tỷ lệ đồng ý
1	1. Nhận thức về tính hữu ích (PU)	Phần mềm kế toán đám mây phù hợp với nhu cầu quản lý của SMEs	9/10	90%
2		Cung cấp thông tin tài chính kịp thời	10/10	100%
3		Giảm sai sót trong công tác kế toán	9/10	90%
4		Hỗ trợ nhà quản lý ra quyết định nhanh chóng	10/10	100%
5		Nâng cao hiệu quả công tác kế toán	10/10	100%
6	2. Nhận thức về tính dễ sử dụng (PEU)	Dễ học, dễ sử dụng, dễ thao tác và làm chủ hệ thống	10/10	100%
7		Giao diện phần mềm thân thiện với người dùng	10/10	100%
8		Việc triển khai Cloud Accounting không quá phức tạp	9/10	90%
9		Không đòi hỏi kỹ năng IT cao	10/10	100%
10	3. Chi phí và nguồn lực tài chính (COST)	Chi phí sử dụng thấp hơn tổng chi phí phần mềm truyền thống	8/10	80%
11		DN có đủ nguồn lực tài chính để áp dụng	10/10	100%
12		Giúp giảm chi phí đầu tư vật chất, cơ sở hạ tầng CNTT	10/10	100%
13		Chi phí nâng cấp, bảo trì không nhiều	9/10	90%
14	4. Công nghệ và bảo mật (TECH)	Dữ liệu được bảo mật an toàn trên nền tảng cloud	9/10	90%
15		Phần mềm có độ ổn định cao	10/10	100%
16		Ít xảy ra lỗi hoặc gián đoạn hệ thống	9/10	90%

STT	Nhân tố	Biến quan sát	Số chuyên gia đồng ý	Tỷ lệ đồng ý
17		DN tin tưởng vào công nghệ Cloud Accounting	9/10	90%
18		Rủi ro mất dữ liệu thấp	9/10	90%
19	5. Năng lực nhân sự kế toán (ASC)	Nhân viên có đủ kiến thức để sử dụng	10/10	100%
20		Nhân viên đã có kinh nghiệm sử dụng Cloud Accounting	9/10	90%
21		Khả năng thích nghi nhanh với phần mềm mới	10/10	100%
22		Kỹ năng CNTT đáp ứng tốt yêu cầu vận hành	10/10	100%
23	6. Sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo (TMS)	Ban lãnh đạo sẵn sàng đầu tư cho Cloud Accounting	10/10	100%
24		DN khuyến khích ứng dụng công nghệ mới	10/10	100%
25		DN có kế hoạch chuyển đổi số rõ ràng	9/10	90%
26	7. Sự hỗ trợ của nhà cung cấp (VS)	Hỗ trợ kỹ thuật kịp thời	10/10	100%
27		Dịch vụ chăm sóc khách hàng đáp ứng tốt nhu cầu	10/10	100%
28		Cập nhật phần mềm thường xuyên theo quy định mới	10/10	100%
29		Nhà cung cấp có uy tín và kinh nghiệm trên thị trường	10/10	100%
30	8. Môi trường và nhu cầu xã hội (ESI)	Đối thủ cạnh tranh đã áp dụng Cloud Accounting	9/10	90%
31		Cơ quan thuế thúc đẩy sử dụng công nghệ số	10/10	100%
32		Khách hàng/đối tác yêu cầu minh bạch thông tin tài chính	9/10	90%
33		Xu hướng chuyển đổi số trong xã hội thúc đẩy áp dụng	10/10	100%

Kết quả thảo luận cho thấy sự đồng thuận cao giữa các chuyên gia về cấu trúc mô hình NC cũng như hệ thống thang đo được đề xuất. Điều này chứng tỏ mô hình NC của nhóm tác giả có nền tảng lý thuyết vững chắc và phù hợp với bối cảnh thực tiễn. Như vậy, mô hình NC chính thức gồm có 8 nhân tố (biến độc lập):

Giả thuyết H1: Nhận thức về tính hữu ích (PU) có tác động thuận chiều đến quyết định áp dụng PMKTĐM tại DN.

Giả thuyết H2: Nhận thức về tính dễ sử dụng (PEU) có tác động tích cực đến quyết định áp dụng PMKTĐM.

Giả thuyết H3: Mức độ đáp ứng về chi phí (c.phí) và nguồn lực tài chính (COST) có tác động tích cực đến quyết định áp dụng PMKTĐM.

Giả thuyết H4: Công nghệ và khả năng bảo mật thông tin (TECH) có tác động tích cực đến quyết định áp dụng PMKTĐM.

Giả thuyết H5: Năng lực của nhân sự kế toán (ASC) có tác động tích cực đến quyết định áp dụng PMKTĐM.

Giả thuyết H6: Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo (TMS) có tác động tích cực đến quyết định áp dụng PMKTĐM.

Giả thuyết H7: Sự hỗ trợ của nhà cung cấp dịch vụ (VS) có tác động tích cực đến quyết định áp dụng PMKTĐM.

Giả thuyết H8: Môi trường và nhu cầu xã hội (ESI) có tác động tích cực đến quyết định áp dụng PMKTĐM.

Kết quả NC định tính đã khẳng định mô hình đề xuất là phù hợp, đồng thời chứng minh tính khả thi trong việc nhận diện các nhân tố tác động đến việc quyết định áp dụng Cloud Accounting tại các SMEs trên địa bàn TP. Đà Nẵng. Đây là cơ sở quan trọng để nhóm tác giả tiếp tục triển khai NC định lượng ở giai đoạn tiếp theo.

Kết quả phân tích dữ liệu

Trong giai đoạn thu thập dữ liệu, nhóm NC đã gửi đi và thu về 223 bảng trả lời. Sau khâu sàng lọc, có 200 phiếu hợp lệ và 23 phiếu không đúng yêu cầu do người tham gia khảo sát làm việc trong DN lớn không thuộc quy mô DN mà nhóm đang NC. Số liệu sau đó được xử lý thông qua công cụ SPSS 27.

Mô hình NC được xây dựng với 8 biến độc lập (ĐL) (bao gồm 33 biến quan sát) và 1 biến phụ thuộc (PT) (gồm có 5 biến quan sát).

Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Việc kiểm định Cronbach's Alpha được thực hiện nhằm sàng lọc, lược bỏ những biến không phù hợp.

Dựa trên khung lý thuyết của "Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008)", các ngưỡng giá trị để đánh giá được áp dụng như sau:

- Từ 0,8 trở lên ($\alpha > 0,8$): Thang đo có độ tin cậy rất tốt.

- Trong khoảng 0,7 đến 0,8 ($0,7 \leq \alpha \leq 0,8$): Thang đo có độ tin cậy tốt.

- Ngưỡng tối thiểu 0,6 ($\alpha \geq 0,6$): Thang đo chấp nhận được.

- Dưới 0,6 ($\alpha < 0,6$): Thang đo không đạt yêu cầu.

Bảng 4. Kết quả đo lường độ tin cậy lần đầu

Nhân tố	Biến quan sát	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Nhân tố độc lập					
Nhận thức về tính hữu ích (PU)	PU01	13,10	10,090	,558	,604
	PU02	13,18	9,528	,582	,590
	PU03	13,07	9,995	,527	,617
	PU04	13,25	9,193	,636	,563
	PU05	12,13	15,283	-,043	,791
	Hệ số Cronbach's Alpha				**,699**
Nhận thức về tính dễ sử dụng (PEU)	PEU01	9,30	10,513	,628	,766
	PEU02	9,16	10,708	,564	,797
	PEU03	9,25	10,141	,680	,741
	PEU04	9,20	10,231	,655	,753
	Hệ số Cronbach's Alpha				**,813**
Chi phí và nguồn lực tài chính (COST)	COST01	9,00	10,362	,008	,788
	COST02	9,74	5,487	,628	,444
	COST03	9,77	5,869	,581	,487
	COST04	9,66	5,993	,566	,499
	Hệ số Cronbach's Alpha				**,661**
Công nghệ và bảo mật (TECH)	TECH01	13,18	10,631	,662	,631
	TECH02	13,23	11,090	,629	,647
	TECH03	13,17	11,033	,621	,650
	TECH04	12,22	17,617	-,061	,838
	TECH05	13,22	10,662	,664	,631
	Hệ số Cronbach's Alpha				**,742**
Năng lực nhân sự kế toán (ASC)	ASC01	9,32	10,207	,741	,794
	ASC02	9,26	10,706	,718	,804
	ASC03	9,24	11,744	,629	,840
	ASC04	9,22	10,451	,696	,814
	Hệ số Cronbach's Alpha				**,854**
Sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo (TMS)	TMS01	6,29	4,617	,550	,736
	TMS02	6,37	4,273	,594	,689
	TMS03	6,33	4,303	,650	,625
	Hệ số Cronbach's Alpha				**,765**
Sự hỗ trợ của nhà	VS01	9,27	9,643	,620	,787
	VS02	9,30	9,757	,634	,781
	VS03	9,23	9,203	,649	,774

Nhân tố	Biến quan sát	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
cung cấp (VS)	VS04	9,22	9,516	,679	,761
	Hệ số Cronbach's Alpha				**,822**
Môi trường và nhu cầu xã hội (ESI)	ESI01	9,15	10,396	,693	,820
	ESI02	9,10	10,308	,695	,820
	ESI03	9,11	10,597	,732	,806
	ESI04	9,15	10,158	,685	,825
	Hệ số Cronbach's Alpha				**,857**
Nhân tố phụ thuộc					
Quyết định áp dụng phần mềm kế toán đám mây (AD)	AD01	12,38	19,634	,775	,897
	AD02	12,35	19,455	,783	,895
	AD03	12,56	19,976	,707	,912
	AD04	12,51	20,603	,741	,904
	AD05	12,17	19,264	,922	,869
	Hệ số Cronbach's Alpha				**,915**

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 27)

Với lần kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha thứ nhất cho các biến độc lập và biến phụ thuộc, kết quả cho thấy phần lớn các biến phù hợp và được giữ lại, tuy nhiên vẫn tồn tại một số biến cần lược bỏ. Cụ thể, các thang đo PU, PEU, COST, TECH, ASC, TMS, VS, ESI và AD đều đảm bảo độ tin cậy tổng thể. Hầu hết các biến quan sát có hệ số tương quan biến - tổng (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn 0.3 và giá trị "Cronbach's Alpha if Item Deleted" đều nhỏ hơn hệ số Alpha chung của thang đo, cho thấy các biến này đóng góp tích cực vào độ tin cậy. Tuy nhiên, 3 biến PU05 (nhóm PU), COST01 (nhóm COST) và TECH04 (nhóm TECH) không đạt yêu cầu do có hệ số tương quan biến - tổng nhỏ hơn 0.3, đồng thời việc loại bỏ các biến này làm tăng hệ số Cronbach's Alpha của thang đo. Điều này cho thấy các biến trên làm giảm mức độ nhất quán nội tại, nên đã bị loại khỏi mô hình.

Sau khi bỏ đi các biến không phù hợp, tiến hành kiểm định Cronbach's Alpha lần thứ hai.

Bảng 5. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo lần 2

Nhân tố	Biến quan sát	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Nhân tố độc lập					
Nhận thức về tính hữu ích (PU)	PU01	9,05	9,545	,588	,746
	PU02	9,14	9,173	,583	,749
	PU03	9,02	9,387	,567	,757
	PU04	9,20	8,673	,666	,706
	Hệ số Cronbach's Alpha				**,791**
Chi phí và nguồn lực tài chính (COST)	COST02	6,02	4,854	,656	,681
	COST03	6,04	5,255	,599	,743
	COST04	5,94	5,172	,630	,711
	Hệ số Cronbach's Alpha				**,788**
Công nghệ và bảo mật (TECH)	TECH01	9,15	10,316	,674	,793
	TECH02	9,19	10,567	,672	,794
	TECH03	9,13	10,596	,650	,804
	TECH05	9,18	10,299	,683	,789
	Hệ số Cronbach's Alpha				**,838**

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 27)

Sau 2 lần chạy kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha, có 35 biến quan sát đáp ứng tiêu chuẩn và được giữ lại sử dụng cho bước phân tích nhân tố khám phá (EFA) ở giai đoạn tiếp theo.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập

Bảng 6. Bảng kiểm định KMO và Bartlett cho các biến độc lập

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,915
Bartlett's Test of Sphericity	Approx, Chi-Square	2905,412
	df	435
	Sig,	,000

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 27)

Kết quả trích xuất từ phần mềm SPSS cho thấy mô hình EFA đối với nhóm biến độc lập đáp ứng các điều kiện cần thiết: Hệ số KMO đạt 0,915 (> 0,5), phản ánh mức độ thích hợp của tập dữ liệu trong phân tích nhân tố. Bên cạnh đó, kiểm định Bartlett có giá trị Chi-square = 2905,412 với Sig. = 0,000, chứng tỏ tồn tại mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa các biến quan sát. Do đó, bộ dữ liệu đủ tiêu chuẩn để tiếp tục thực hiện EFA.

Bảng 7. Kết quả phân tích EFA thang đo các thành phần biến độc lập

Biến quan sát	Thành phần								Tên nhân tố
	1	2	3	4	5	6	7	8	
ASC01	,809								Năng lực nhân sự kế toán
ASC02	,750								
ASC04	,736								
ASC03	,686								
TECH05		,794							Công nghệ và bảo mật
TECH02		,785							
TECH01		,738							
TECH03		,716							
VS02			,779						Sự hỗ trợ của nhà cung cấp
VS04			,718						
VS01			,698						
VS03			,683						
PEU04				,730					Nhận thức về tính dễ sử dụng
PEU03				,698					
PEU01				,696					
PEU02				,657					
ESI03					,772				Môi trường và nhu cầu xã hội
ESI01					,729				
ESI02					,695				
ESI04					,620				
PU02						,729			Nhận thức về tính hữu ích
PU04						,720			
PU01						,680			
PU03						,654			
COST04							,807		Chi phí và nguồn lực tài chính
COST02							,763		
COST03							,670		
TMS03								,787	Sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo
TMS02								,760	
TMS01								,653	
Eigenvalue = 1,092									
Tổng phương sai trích (%) = 68,669%									

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 27)

Kết quả phân tích cho thấy: phân tích đã trích xuất được 8 nhân tố thỏa mãn tiêu chuẩn Eigenvalue > 1 và trong đó nhân tố cuối cùng có Eigenvalue đạt 1,092>1. Tổng phương sai trích đạt mức 68,669%, cao hơn tiêu chuẩn thông thường (50%). Kết

quả này minh chứng rằng 8 được hình thành có thể phản ánh 68,669% sự biến động của tập dữ liệu sử dụng trong phân tích EFA.

Đối với biến phụ thuộc, kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy:

Bảng 8. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho biến phụ thuộc

Biến quan sát	Thành phần	Tên nhân tố
	1	
AD05	,957	Quyết định áp dụng PMKTĐM
AD02	,870	
AD01	,866	
AD04	,831	
AD03	,805	
KMO = 0,689		
Sig. = 0,000		
Eigenvalue = 3,762		
Tổng phương sai trích (%) = 75,241%		

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 27)

Đối với biến phụ thuộc, hệ số KMO đạt 0,689 (> 0,5) và kiểm định Bartlett có giá trị thống kê 994,946 với Sig. = 0,000, tiếp tục khẳng định dữ liệu phù hợp để phân tích. Kết quả EFA cho thấy chỉ hình thành một nhân tố duy nhất với Eigenvalue = 3,762 (> 1) và tổng phương sai trích đạt 75,241%, phản ánh khả năng giải thích cao đối với các biến quan sát. Tất cả hệ số tải nhân tố của các biến dao động từ 0,805 đến 0,957 (> 0,5). Điều này chỉ ra thang đo biến phụ thuộc đảm bảo giá trị hội tụ và đạt yêu cầu.

Kết quả kiểm định tương quan giữa các biến NC

Phân tích hệ số tương quan Pearson được sử dụng nhằm xem xét mức độ và chiều hướng của mối quan hệ tuyến tính giữa các biến trong mô hình NC. Thông qua đó, có thể đánh giá mức độ liên hệ giữa các biến khái niệm, đồng thời kiểm tra khả năng xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến khi các biến ĐL có tương quan chặt chẽ với nhau.

Bảng 9. Ma trận hệ số tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc

	AD	PU	PEU	COST	TECH	ASC	TMS	VS	ESI
AD	1	,660**	,680**	,588**	,611**	,651**	,643**	,665**	,697**
PU	,660**	1	,525**	,436**	,396**	,514**	,405**	,473**	,519**
PEU	,680**	,525**	1	,495**	,449**	,533**	,454**	,474**	,528**
COST	,588**	,436**	,495**	1	,311**	,464**	,452**	,399**	,474**
TECH	,611**	,396**	,449**	,311**	1	,394**	,385**	,433**	,526**
ASC	,651**	,514**	,533**	,464**	,394**	1	,417**	,429**	,501**
TMS	,643**	,405**	,454**	,452**	,385**	,417**	1	,484**	,436**
VS	,665**	,473**	,474**	,399**	,433**	,429**	,484**	1	,556**

	AD	PU	PEU	COST	TECH	ASC	TMS	VS	ESI
ESI	,697**	,519**	,528**	,474**	,526**	,501**	,436**	,556**	1
Sig. < ,001									
N = 200									

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 27)

Kết quả phân tích cho thấy các biến ĐL đều có mối quan hệ tương đối mạnh và mang chiều hướng dương với biến phụ thuộc - quyết định áp dụng PMKTĐM. Bên cạnh đó, tất cả các hệ số tương quan đều có ý nghĩa thống kê (p < 0,05), chứng minh các biến trong mô hình có sự liên kết đáng kể và phù hợp để tiếp tục đưa vào các bước phân tích tiếp theo.

Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 10. Kiểm tra độ phù hợp của mô hình

Model Summary[b]					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,896[a]	,804	,795	,4979	1,928

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 27)

Kết quả đánh giá cho thấy mức độ giải thích của mô hình ở mức khá cao khi hệ số R^2 hiệu chỉnh đạt 0,795. Chỉ số này minh chứng rằng tập hợp 8 nhân tố đưa vào NC (gồm có: nhận thức về lợi ích, tính dễ sử dụng, chi phí - tài chính, điều kiện công nghệ và bảo mật, trình độ nhân sự kế toán, sự hỗ trợ từ cấp quản lý, vai trò của nhà cung cấp và bối cảnh môi trường - xã hội) có thể lý giải phần lớn sự biến động của quyết định áp dụng PMKTĐM, tương ứng 79,5%. Phần biến thiên còn lại (20,5%) xuất phát từ các yếu tố khác ngoài mô hình cũng như sai số.

Xét về giả định độc lập của phần dư, thống kê DW = 1,928 và nằm trong ngưỡng lý tưởng chấp nhận. Điều này cho thấy không tồn tại hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất, qua đó góp phần đảm bảo tính vững của mô hình và độ tin cậy của các kết quả ước lượng.

Bảng 11. Kết quả phân tích phương sai

ANOVA[a]						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	193,611	8	24,201	97,627	<0,001[b]
	Residual	47,348	191	,248		
	Total	240,959	199			

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 27)

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị thống kê F của mô hình phân tích phương sai ANOVA đạt 97,627 với p < 0,001; thấp hơn ngưỡng 0,05. Điều này cho thấy mô

hình hồi quy có ý nghĩa về mặt thống kê, đồng thời phù hợp với số liệu được sử dụng trong NC.

Bảng 12. Bảng ước lượng hệ số hồi quy (HSHQ)

Coefficients[a]								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-,967	,151		-6,384	<,001		
	PU	,183	,047	,162	3,851	<,001	,578	1,729
	PEU	,153	,046	,145	3,286	,001	,530	1,886
	COST	,100	,042	,098	2,420	,016	,628	1,594
	TECH	,174	,042	,166	4,178	<,001	,653	1,531
	ASC	,158	,043	,153	3,636	<,001	,581	1,720
	TMS	,216	,044	,195	4,852	<,001	,640	1,564
	VS	,184	,047	,167	3,949	<,001	,576	1,735
	ESI	,155	,048	,148	3,243	,001	,494	2,026

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 27)

Kết quả ước lượng cho thấy tất cả 8 biến độc lập đều có giá trị Sig. nhỏ hơn 0,05; qua đó khẳng định các biến này đều có ý nghĩa về mặt thống kê trong mô hình. Đồng thời, các yếu tố đều tác động theo hướng trực tiếp đến quyết định áp dụng PMKTĐM của các DNNVV tại thành phố Đà Nẵng, nên các giả thuyết NC đề ra đều được chấp nhận.

Từ các HSHQ, xây dựng được phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

Quyết định áp dụng PMKTĐM = 0,162 × (Nhận thức về tính hữu ích) + 0,145 × (Nhận thức về tính dễ sử dụng) + 0,098 × (Chi phí và nguồn lực tài chính) + 0,166 × (Công nghệ và bảo mật) + 0,153 × (Năng lực nhân sự kế toán) + 0,195 × (Sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo) + 0,167 × (Sự hỗ trợ của nhà cung cấp) + 0,148 × (Môi trường và nhu cầu xã hội).

Bàn luận

Căn cứ vào kết quả từ bảng Coefficients, các hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta) được sử dụng nhằm đánh giá tầm tác động của từng biến ĐL lên biến PT. Trên cơ sở đó, có thể tổng hợp các giá trị Beta chuẩn hóa của các biến như sau:

Bảng 13. Tóm lược ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc

Giả thuyết nghiên cứu	Biến độc lập	Beta chuẩn hóa	% tác động	Mức độ ảnh hưởng đến quyết định áp dụng PMKT đám mây	Kết quả
H6	TMS	0,195	15,8%	1	Chấp nhận
H7	VS	0,167	13,5%	2	Chấp nhận
H4	TECH	0,166	13,5%	3	Chấp nhận
H1	PU	0,162	13,1%	4	Chấp nhận
H5	ASC	0,153	12,4%	5	Chấp nhận
H8	ESI	0,148	12%	6	Chấp nhận
H2	PEU	0,145	11,8%	7	Chấp nhận
H3	COST	0,098	7,9%	8	Chấp nhận
	Tổng	**1,234**	**100%**		

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 27)

Bảng số liệu trên thể hiện cường độ tác động của các biến độc lập đến quyết định áp dụng PMKTĐM thông qua hệ số Beta chuẩn hóa và tỷ lệ phần trăm đóng góp tương ứng của từng biến. Trong đó, biến TMS (sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo) thể hiện vai trò nổi bật nhất khi có hệ số Beta đạt 0.195, tương ứng khoảng 15,8% tổng mức tác động.

Tiếp theo, hai yếu tố VS và TECH lần lượt với hệ số Beta là 0,167 (13,5%) và 0,166 (13,5%), cho thấy khía cạnh đáng kể của nhà cung cấp và điều kiện công nghệ. Trong khi đó, PU, ASC, ESI, PEU và COST có mức ảnh hưởng giảm dần, lần lượt chiếm 13,1%, 12,4%, 12%, 11,8% và 7,9%.

Một điểm đáng lưu ý trong kết quả nghiên cứu là nhân tố Chi phí và nguồn lực tài chính (COST) mặc dù có tác động tích cực nhưng lại giữ hệ số Beta thấp nhất (0,098; chiếm 7,9%). Điều này dường như mâu thuẫn với lý thuyết thông thường rằng các SMEs luôn gặp hạn chế và nhạy cảm về mặt tài chính. Tuy nhiên, trong bối cảnh công nghệ hiện nay, kết quả này lại phản ánh một thực tế hoàn toàn hợp lý. Phần mềm kế toán đám mây với đặc trưng chi phí đầu tư ban đầu thấp, thanh toán linh hoạt theo dạng dịch vụ (SaaS) đã loại bỏ rào cản ngân sách lớn của doanh nghiệp. Đồng thời, tư duy của các nhà quản lý SMEs tại Đà Nẵng đã dịch chuyển từ việc 'sợ tốn chi phí' sang việc 'ưu tiên tính hữu ích (PU)' và 'sự quyết tâm của lãnh đạo (TMS)'. Chỉ cần nhận thấy công nghệ an toàn, bảo mật và mang lại hiệu quả quản lý cao, doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư tài chính, khiến cho biến COST không còn là yếu tố chi phối mạnh mẽ nhất đến quyết định của họ.

Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

Thông qua quá trình NC, nhóm tác giả đã giải quyết được các mục tiêu và câu hỏi NC đặt ra. Kết quả kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng

Cloud Accounting tại các SMEs tại thành phố Đà Nẵng hoàn toàn tương thích với các giả thuyết ban đầu. Cụ thể đã đưa ra được nhân tố sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo (TMS) có tác động lớn nhất đến việc quyết định áp dụng PMKTĐM của DN.

Khuyến nghị

Từ các kết quả thực nghiệm nhóm tác giả đã đưa ra thì cả 8 nhân tố đều có tác động đến quyết định áp dụng Cloud accounting, trên cơ sở đó chúng tôi đã đưa ra các giải pháp, khuyến nghị dành cho các SMEs tại địa bàn thành phố Đà Nẵng để họ dễ dàng đưa ra quyết định áp dụng phần mềm hơn.

Có 8 nhân tố bao gồm: Sự hỗ trợ của lãnh đạo, sự hỗ trợ của nhà cung cấp, công nghệ và bảo mật, nhận thức tính hữu ích, năng lực nhân sự kế toán, môi trường và nhu cầu xã hội, tính dễ sử dụng và chi phí và nguồn lực tài chính đều tác động nhằm thúc đẩy quyết định áp dụng PMKTĐM tại các SMEs tại Đà Nẵng. Trên cơ sở đó, các khuyến nghị được xây dựng theo hướng phù hợp với đặc thù DNNVV, vừa đáp ứng mục tiêu tiết kiệm chi phí, đơn giản hóa vận hành của nhà quản lý, vừa nhấn mạnh vai trò của nhà cung cấp trong việc thiết kế các gói dịch vụ linh hoạt, dễ tiếp cận. Đồng thời, việc nâng cao năng lực nhân sự, tăng cường hỗ trợ về công nghệ và tận dụng các yếu tố từ môi trường bên ngoài cũng góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi. Bên cạnh đó, các yếu tố như tính hữu ích, công nghệ và bảo mật, tính dễ sử dụng, đặc biệt là chi phí và nguồn lực tài chính, giữ vai trò nền tảng trong việc đảm bảo hệ thống vận hành an toàn, hiệu quả và phù hợp với khả năng chi trả, qua đó giúp DN nâng cao chất lượng quản lý, tối ưu quy trình hoạt động và cải thiện khả năng ra quyết định trong bối cảnh chuyển đổi số.

Tài liệu tham khảo

Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly, 13*(3), 319-340. https://doi.org/10.2307/249008

Tornatzky, L. G., & Fleischer, M. (1990). *The processes of technological innovation*. Lexington Books.

Nguyễn, T. T. (2017). Nhận diện cấu trúc một bài báo khoa học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, (143), 76–79. http://vjes.vnies.edu.vn/sites/default/files/143_2017-76-79.pdf

Phạm, N. T., & Đào, N. M. (2021). Sự tác động của phần mềm kế toán đám mây tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam: Vai trò trung gian sự hài lòng của lãnh đạo cấp cao. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 32(2), 5–24. https://www.researchgate.net/publication/382795908

Abu Afifa, M., Vo Van, H., & Le Hoang Van, T. (2022). Factors affecting the intention to use cloud accounting in SMEs: Evidence from Vietnam. In *Digital economy, business analytics, and big data analytics applications* (pp. 585–599). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-031-05258-3_47

Giang, T. T. H. (2024). The impact of cloud accounting on financial transparency and decision making in Vietnamese enterprises. *Sciences of Conservation and Archaeology*. https://sci-arch.org/index.php/wwbhen/article/view/107

Nguyen Phu, G., Hoang Thi, T., & Tran Nguyen Bich, H. (2025). The impact of cloud computing technology on cloud accounting adoption and financial management of businesses. *Humanities and Social Sciences Communications*, 12, Article. https://doi.org/10.1057/s41599-025-05190-3

Bộ Tài chính. (2016). *Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa*.

Bộ Tài chính. (2014). *Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*.